TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN K** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày 12-9-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thị Hải Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Anh Tuấn

Ông Vũ Văn Lẫy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố H tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2023 về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 278/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 297/2023/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ Đ, phường V, quận K, thành phố H. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Đức T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số T đường P, tổ K, phường T, quận K, thành phố H. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Phạm Thanh X, sinh năm 1951; địa chỉ: Số B ngõ S đường A, tổ B, phường P, thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thanh X: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ Đ, phường V, quận K, thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 24/5/2023). Có mặt.

Ông Phạm Đức T1, sinh năm 1962; địa chỉ: Số B đường P, phường T, quận K, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đức T1: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ Đ, phường V, quận K, thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 07/6/2023). Có mặt.

Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số H đường T, tổ C, phường T, quận K, thành phố H. Có mặt.

Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ H, phường T, quận K, thành phố H. Có mặt.

Bà Trịnh Thị Thanh H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số Số T đường P, tổ K, phường T, quận K, thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Phạm Đức Đ, sinh năm 1920, chết năm 2006 và cụ Phạm Thị R, sinh năm 1931, chết năm 2018. Bố mẹ bà có 05 người con chung, gồm:

1. Ông Phạm Đức T1, sinh năm 1962;

2. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965;

3. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1968;

4. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972;

5. Ông Phạm Đức T, sinh năm 1975.

Trước khi lấy cụ Phạm Thị R, cụ Phạm Đức Đ có vợ là cụ Đỗ Thị L, sinh năm 1928, chết năm 1983 và có 02 con chung:

1. Bà Phạm Thị Đ, không rõ năm sinh năm chết, không có chồng con.

2. Ông Phạm Thanh X, sinh năm 1951.

Khi còn sống cụ R và cụ Đ có chung với nhau khối tài sản là: Diện tích đất khoảng 900m^2 tại thửa 242, tờ bản đồ số 16 (300519-1-A), tại cụm S phường T, quận K (nay là tổ K, phường T, quận K), mục đích sử dụng là đất ở, tên chủ sử dụng là cụ Phạm Đức Đ. Trên diện tích đất này: Một phần đất có 01 căn nhà đã cũ hiện không còn giá trị sử dụng, có một số cây ăn quả; một phần đất có 01 căn nhà 01 tầng 01 tum, công trình phụ và một số cây ăn quả. Trước đây, cụ R và cụ Đ sống cùng các con ở trên diện tích đất này sau đó các con đi lấy vợ, lấy chồng đã ở

chỗ khác. Chỉ còn ông Phạm Đức T ở trên diện tích đất cùng bố mẹ và kết hôn với bà Trịnh Thị Thanh H. Năm 2009, vợ chồng ông T và bà H xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 trên một phần diện tích đất của bố mẹ. Ngôi nhà này do ông T và bà H cùng bỏ tiền xây dựng. Hiện diện tích đất ở này đang được ông Phạm Đức T quản lý sử dụng, vẫn giữ nguyên hiện trạng như lúc bố mẹ nguyên đơn còn sống và không chuyển nhượng, không cho ai thuê. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước khi chết, cụ R và cụ Đ đều không để lại di chúc, khi chết gia đình không có tranh chấp về nghĩa vụ chôn cất, phúng viếng, không có họp bàn thống nhất về việc phân chia diện tích đất của hai cụ như thế nào.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị chia di sản thừa kế của cụ R và cụ Đ là diện tích 843,7m^2 đất ở (đo thực tế diện tích là 843,7m^2) đất tại thửa 242, tờ bản đồ số 16 (300519-1-A), tại cụm S phường T, quận K (nay là tổ K, phường T, quận K), tên chủ sử dụng là cụ Phạm Đức Đ. Hiện gia đình ông Phạm Đức T đang quản lý sử dụng. Đối với 01căn nhà đã cũ hiện không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia. Nguyên đơn đề nghị được chia bằng hiện vật cụ thể là phần đất có căn nhà đã cũ hiện không còn giá trị sử dụng.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Đức T trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Phạm Đức Đ, sinh năm 1920, chết năm 2006 và cụ Phạm Thị R, sinh năm 1931, chết năm 2018. Hai cụ có 05 người con chung:

1. Ông Phạm Đức T1, sinh năm 1962;

2. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965;

3. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1968;

4. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972;

5. Ông Phạm Đức T, sinh năm 1975.

Trước khi lấy cụ Phạm Thị R, cụ Phạm Đức Đ có vợ là cụ Đỗ Thị L, sinh năm 1928, chết năm 1983, có 02 con chung:

1. Bà Phạm Thị Đ, không rõ năm sinh năm chết, không có chồng con.

2. Ông Phạm Thanh X, sinh năm 1951.

Bố mẹ ông đã tạo dựng được khối tài sản chung là diện tích đất khoảng 900m^2 (đo thực tế diện tích là 843,7m^2) tại thửa 242, tờ bản đồ số 16 (300519-1-

A), tại cụm S phường T, quận K (nay là tổ K, phường T, quận K), mục đích sử dụng là đất ở, tên chủ sử dụng là cụ Phạm Đức Đ.

Bố mẹ ông đều đã chết, các cụ không để lại di chúc đối với diện tích đất nêu trên. Nhưng khi còn sống, bố ông có nói với anh em ông là đối với bác X, bố đã lo cho anh X diện tích đất khác và có phận riêng. Đối với bác T1, cũng mua cho anh T1 diện tích 600m^2 tại tổ K, phường T, quận K. Vì vậy, diện tích đất của bố mẹ ông để lại cho ông là Phạm Đức T con út sinh sống cũng như thờ cúng bố mẹ.

Đến tháng 11 năm 2011, khi mẹ ông còn sống và tại ngày giỗ của bố ông, mẹ ông tuyên bố với tất cả các anh chị em, con, cháu với nội dung: Anh X và anh T1 đều có phận riêng, còn diện tích đất hiện tại thì để lại 01 lô có chiều ngang 04 m, chiều dài hết đất cho 03 cô con gái là bà T1, bà T2 và bà T, phần còn lại thì để hết cho ông làm nơi sinh sống, thờ cúng và không có ý kiến gì khác. Mẹ ông chỉ nói miệng, không lập thành văn bản.

Từ nhỏ đến lớn ông cùng các anh chị đều ở với bố mẹ trên diện tích đất này, đến khi lập gia đình các anh chị đều có nhà riêng, còn ông đã kết hôn với bà Trịnh Thị Thanh H và vẫn sinh sống cùng bố mẹ tại đây. Năm 2009, vợ chồng ông đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất của bố mẹ và không ai có ý kiến gì. Hiện diện tích đất ở trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang được vợ chồng ông quản lý sử dụng, vẫn giữ nguyên hiện trạng như lúc bố mẹ ông còn sống, sử dụng ổn định, không có tranh chấp cho đến khi bà T có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế.

Ông đã chăm sóc bố từ năm 1992 đến năm 2006 và chăm sóc mẹ từ năm 1992 đến năm 2018, bà T và những anh chị còn lại không có trách nhiệm với bố mẹ để duy trì cuộc sống trong khoảng thời gian đó. Khi bố mẹ ông mất, những người con không có trách nhiệm lo hậu sự, xây dựng mộ phần cho bố mẹ.

Nay bà T đề nghị chia di sản thừa kế của cụ R và cụ Đ diện tích 843,7m^2 đất tại thửa số 242, tờ bản đồ số 16 (300519-1-A), tại cụm S phường T, quận K (nay là tổ K, phường T, quận K), quan điểm của ông là: Ông không đồng ý chia, còn nếu phải chia thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và yêu cầu những người được hưởng thừa kế phải có trách nhiệm trả cho ông tiền 40 năm nuôi dưỡng bố mẹ; 20 năm tiền công sức vợ chồng ông phục vụ chăm sóc; tiền chi phí cho bố mẹ ông lúc chết như xây đắp mộ… Tòa án xem xét công sức chăm sóc và quản lý di sản của ông. Đối với đề nghị của bà T1, bà T2 để lại phần di sản thừa kế

được hưởng cho ông, ông đồng ý và đề nghị được chia phần đất có tài sản là căn nhà của vợ chồng ông xây dựng lên.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đức T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, đồng thời ông đề nghị Toà án giao phần di sản thừa kế mà ông được hưởng cho bà T vì hiện nay bà T là người khó khăn nhất trong gia đình nên đề nghị Tòa án xem xét đến nguyện vọng của ông. Đối với công lao chăm sóc bố mẹ và quản lý di sản của ông T, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thanh X trình bày:

Bố ông là cụ Phạm Đức Đ, sinh năm 1920 (đã chết năm 2006) và cụ Đỗ Thị L, sinh năm 1928 (đã chết năm 1983). Ông được biết bố mẹ ông đã bỏ nhau từ lâu nên không nhớ thời gian cụ thể. Đến năm 1965, ông cùng mẹ là cụ L đến tỉnh H sinh sống. Sau đó, ông mới biết bố mẹ ông có thêm 01 người con là Phạm Thị Đ là chị gái của ông, tuy nhiên ông không rõ năm sinh và năm chết của bà Đ vì bà Đ đã chết từ rất lâu, bà Đ không có chồng không có con.

Sau đó, bố ông lấy cụ Phạm Thị R và sinh được 05 người con là: Ông Phạm Đức T1, sinh năm 1962; bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965; bà Phạm Thị T2, sinh năm 1968; bà Phạm Thị T, sinh năm 1972 và ông Phạm Đức T, sinh năm 1975. Ông được biết diện tích đất hiện nay đang tranh chấp ở tổ K, phường T, quận K giữa bà T và ông T là tài sản chung của bố ông và cụ R, không liên quan đến mẹ ông. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà T đề nghị Toà án chia di sản thừa kế là diện tích đất 843,7m^2 tại tổ K, phường T, quận K, thành phố H theo quy định pháp luật, quan điểm của ông là: Ông nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố ông và cụ R theo quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Toà án giao phần di sản thừa kế mà ông được hưởng của bố ông cho bà T, đề nghị Tòa án xem xét đến nguyện vọng của ông. Đối với công lao chăm sóc bố mẹ và quản lý di sản của ông T, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T1 và bà Phạm Thị T2 thống nhất trình bày:

Hai bà thống nhất với lời trình bày của bà T và ông T về họ tên, năm sinh, năm mất, di sản thửa kế, các hàng thừa kế của bố mẹ là cụ Phạm Đức Đ và cụ Phạm Thị R. Hai bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, trường hợp hai bà được hưởng thì phần thừa kế của mình hai bà nhường lại cho em trai là ông Phạm Đức T để vợ chồng ông T làm nơi ở cũng như nơi thờ cúng bố mẹ.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị Thanh H trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông T, bà T1, bà T2. Nhà chính và một số công trình xây dựng trên đất do vợ chồng bà và ông T tạo dựng nên. Nếu phải chia thì đề nghị tòa giao phần diện tích đất có công trình xây dựng này cho chồng bà. Giữa bà và chồng bà tự thỏa thuận với nhau về phần của mỗi người trong tài sản chung và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập được:

1. Biên bản xác minh ngày 05/4/2023 tại UBND phường T, quận K thể hiện nguồn gốc đất như sau: Quá trình kiểm tra hồ sơ kỹ thuật thửa đất tại UBND phường T lập năm 1998 thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16 (300591-1-A), tại Cụm S (nay là tổ K), mục đích sử dụng là đất ở, tên chủ sử dụng đất là cụ Phạm Đức Đ, có diện tích là 891,1m^2. Diện tích đất nêu trên không có biến động, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 28/4/2023 thể hiện: Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16 (300591-1-A), địa chỉ tại: Số T đường P, phường T, quận K, thành phố H, diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng thực tế là 843,7m^2 trên đất có:

- 01 nhà ở chính kết cấu bê tông cốt thép, mái bằng xây dựng năm 2009; 01 nhà ở cũ tường gạch mái ngói xây dựng năm 1974 không còn giá trị sử dụng.

- 01 bếp kết cấu xây tường gạch mái lợp Prôximăng xây dựng năm 1998; 01 nhà vệ sinh xây tường gạch mái lợp Prôximăng xây dựng năm 1998.

- 01 bể nước; 01 lán tôn khung cột sắt, mái lợp tôn mạ màu; 01 sân + hành lang láng xi măng; 01 sân trước nhà cũ láng xi măng; Cổng rộng 2,6m, 02 trụ (kích thước: 0,45m x 0,45m x 2,5m) xây gạch chỉ, có trát; Tường gạch trước nhà xây gạch có bổ trụ, có trát (kích thước: 8,6m x 0,1m x 1,8m); Tường gạch trước nhà xây gạch có bổ trụ, có trát (kích thước: 6,1m x 0,1m x 1,8m); Tường gạch cạnh sân

xây gạch có bổ trụ, có trát (kích thước: 6,5m x 0,1m x 1m); Tường quây tôn mạ màu (kích thước: 14,6m x 2m); Các cây sấu, mít, xoài, ổi, sả, khế, dừa, hồng, vú sữa, nhãn.

Biên bản định giá tài sản số 01/2023/BBĐG ngày 19/5/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự quận K xác định:

- Giá trị đất thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16 (300591-1-A) tại Số T đường P, Tổ K, phường T, quận K là: 843,7m^2 x 5.500.000 đồng/m^2 = 4.640.350.000 đồng.

- Tài sản trên đất thửa số 242 là: 534.579.000 đồng

Tổng cộng là: 5.174.929.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Các đương sự đều thống nhất di sản của bố mẹ để lại là 843,7m^2; phần diện tích đất hiện bà T đang yêu cầu chia thừa kế trên đất có 01 căn nhà đã cũ của bố mẹ xây dựng năm 1974, hiện không còn giá trị sử dụng nên không đề nghị xem xét giá trị căn nhà này.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau:

- *Về thẩm quyền thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS.

- *Về xác định tư cách và mối quan hệ của người tham gia tố tụng:* Tòa án xác định đương sự trong vụ án đúng theo quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- *Về thu thập chứng cứ, xác minh:* Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh cho yêu cầu khởi kiện của đương sự: Như yêu cầu nguyên đơn, bị đơn, ghi bản tự khai cũng như lấy lời khai của họ, lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; xác minh tại chính quyền địa phương, tiến hành thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản làm căn cứ giải quyết vụ án chính xác. Trình tự, thủ tục lấy lời khai, xác minh thu thập chứng cứ đều đúng theo quy định tại các điều 97, 98, 101, 104 BLTTDS.

- *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- *Về thời hiệu khởi kiện*: Cụ Đ chết năm 2006, cụ R chết năm 2018. Ngày 17/3/2023, Tòa án nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn. Theo quy định tại Điều 623 BLDS thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế nên thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

- *Về diện và hàng thừa kế*: Tài liệu hồ sơ xác định cụ Đ và cụ L chung sống với nhau sinh được 02 người con là ông Phạm Thanh X và bà Phạm Thị Đ (đã chết, không rõ thời gian). Sau khi chia tay với cụ L, cụ Đ và cụ R kết hôn với nhau và sinh được 5 người con là ông T1, bà T1, bà T2, bà T và ông T. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm: Cụ R, ông X, ông T1, bà T1, bà T2, bà T và ông T. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ R gồm: Ông T1, bà T1, bà T2, bà T và ông T.

- *Về di sản thừa kế*: Căn cứ vào lời khai của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được có đủ cơ sở xác định: Khi còn sống cụ Đ và cụ R đã tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 843,7m^2 nên xác định di sản của Đ và cụ R để lại là diện tích đất 843,7m^2.

- *Về việc phân chia di sản:* Năm 2006, cụ Đ chết. Diện tích đất 843,7m^2 là tài sản chung của cụ Đ và cụ R nên mỗi người sẽ được ½ diện tích đất này (421,85m^2). Phần di sản của cụ Đ sẽ được chia cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Tuy nhiên, xét thấy ông T là người sinh sống cùng cụ Đ trên diện tích đất này, có công sức gìn giữ, tôn tạo di sản nên ông T sẽ được chia một suất thừa kế đối với công sức của mình bằng 1/8 diện tích 421,85m^2. Như vậy, phần di sản của cụ Đ sẽ chia thành 08 suất, trong đó cụ R, ông X, ông T1, bà T1, bà T2, bà T mỗi người được 01 suất và ông T được 02 suất.

Năm 2018, cụ R chết, di sản của cụ R sẽ được chia cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R. Ông T cũng là người sinh sống cùng cụ R trên diện tích đất này nên ông T được hưởng phần công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo di sản là 01 suất thừa kế. Như vậy, di sản của cụ R sẽ chia thành 06 suất, trong đó ông T1, bà T1, bà T2, bà T mỗi người được 01 suất và ông T được 02 suất.

Ông T1 và ông X không nhận thừa kế mà đề nghị chia cho bà T.

Bà T1 và bà T2 không nhận thừa kế mà đề nghị chia cho ông T.

Như vậy, bà T được hưởng 01 phần thừa kế của cụ Đ, cụ R và phần ông T1, ông X giao cho.

Ông T được hưởng phần thừa kế của cụ Đ, cụ R, phần của bà T1, bà T2 giao cho và phần được hưởng công sức gìn giữ, tôn tạo di sản.

Để đảm bảo việc ổn định nên chia phần diện tích có nhà ở, công trình kiên cố do ông T và bà H xây dựng cho ông T quản lý, sử dụng.

Đối với phần diện tích bà T được chia có công trình trên đất hoặc cây cối do ông T xây dựng thì bà T phải trả cho ông T trị giá công trình hoặc cây cối theo giá trị theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản.

Tại phiên tòa, bà T có quan điểm nhận phần đất trống giáp ranh với phần đất có công trình xây dựng của ông T, nếu diện tích ít hơn phần bà được chia thì bà cũng đồng ý. Do đó, chấp nhận quan điểm tự nguyện này của bà T.

Đối với quan điểm của ông T về việc đề nghị những người được hưởng thừa kế phải có trách nhiệm thực hiện chi trả cho ông 40 năm tiền nuôi dưỡng bố mẹ; 20 năm tiền công sức vợ chồng ông phục vụ chăm sóc; tiền chi phí cho bố mẹ ông lúc chết như xây đắp mộ ... Xét thấy, chăm sóc bố mẹ là nghĩa vụ của con cái và trong quá trình chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ R để lại, ông T đã được xem xét đến công sức đóng góp trong thời gian ở cùng và chăm sóc bố mẹ, đã được chia cho phần diện tích đất tương ứng với công sức của ông nên không chấp nhận đề nghị này của ông T.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; căn cứ Điều 167, điểm d khoản 1 Điều 169 của Luật Đất đai; căn cứ các điều 6, 25, 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Toà án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 843,7m^2 tại tổ K, phường T, quận K, thành phố H.

Giao cho bà Phạm Thị T quản lý sử dụng diện tích đất tương ứng với phần di sản thừa kế được hưởng từ cụ Đ, cụ R và phần ông T1, ông X giao cho.

Giao cho ông Phạm Đức T quản lý sử dụng diện tích đất tương ứng với phần di sản thừa kế được hưởng từ cụ Đ, cụ R và phần của bà T1, bà T2 giao cho và phần diện tích được hưởng do có công sức đóng góp duy trì tôn tạo di sản, nên giao cho phần có các công trình ông T, bà H đã xây dựng kiên cố.

2. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng*:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản. Bị đơn có địa chỉ tại số T đường P, tổ K, phường T, quận K, thành phố H, theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K, thành phố H.

[2]. Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Cụ Phạm Đức Đ chết năm 2006 và cụ Phạm Thị R chết năm 2018, nguyên đơn đã có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ R để lại tại Tòa án nhân dân quận K. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc khởi kiện của nguyên đơn là còn thời hiệu.

[3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thanh X và ông Phạm Đức T1 vắng mặt tại phiên toà nhưng có người đại diện là bà Phạm Thị T tham gia phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- *Về nội dung:*

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Phạm Đức Đ và cụ Phạm Thị R để lại là quyền sử dụng diện tích 843,7m^2 đất tại thửa số 242, tờ bản đồ số 16 (300519-1-A), tại cụm S, phường T, quận K (nay là Tổ K, phường T, quận K) theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[4]. Xác định nguồn gốc đất tranh chấp và di sản thừa kế:

[4.1]. Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp: Căn cứ biên bản xác minh ngày 05/4/2023 tại UBND phường T thể hiện nguồn gốc đất theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất tại UBND phường T lập năm 1998 có thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16 (300591-1-A) tại Cụm S (nay là tổ K) tên chủ sử dụng đất là Phạm Đức Đ, có diện tích là 891,1m^2, mục đích sử dụng là đất ở. Ngoài hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 1998, UBND phường T không còn tài liệu lâu đời hơn. Tất cả các đương sự cũng đều thống nhất trình bày không xác định rõ thời điểm cụ Đ và cụ R xác lập quan hệ hôn nhân, chỉ biết sau khi cụ Đ và cụ L không chung sống với nhau nữa, sau đó các cụ lấy nhau thì có về sinh sống cùng nhau trên diện tích đất đang có tranh chấp, nhưng không rõ là ở tại thời điểm nào. Hội đồng xét xử căn cứ vào hồ sơ kỹ thuật

thửa đất năm 1998 và căn cứ lời khai của các đương sự đều thống nhất với nhau về nguồn gốc đất nên có đủ cơ sở xác định diện tích đất đang tranh chấp là của cụ Đ và cụ R.

Trên diện tích đất đang tranh chấp có một số công trình xây dựng, cây cối là của ông T và bà H; còn lại là 01 căn nhà cũ do cụ Đ và cụ R xây dựng từ năm 1974, hiện không còn giá trị sử dụng và các đồng thừa kế cũng xác nhận điều này, không ai có yêu cầu chia di sản thừa kế là căn nhà đã cũ của bố mẹ để lại do không còn giá trị sử dụng.

[4.2]. Về hiện trạng thửa đất: Đối với diện tích đất đang tranh chấp: Diện tích đất đo vẽ theo hiện trạng thực tế tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16 (300591-1-A) là 843,7m^2 giảm đi so với diện tích đất theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất do UBND phường T quản lý thể hiện 891,1m^2. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 05/4/2023 do UBND phường T cung cấp cũng như ý kiến của các đương sự đều thể hiện diện tích đất nêu trên không có biến động, không có tranh chấp với các hộ liền kề, tứ cận đã có 03 mặt là tường bao xung quanh, một mặt giáp đất nông nghiệp, đồng thời hiện tích đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng thửa đất vẫn giữ nguyên hình thể. Các đương sự đều xác nhận diện tích đất của cụ Đ và cụ R để lại là 843,7m^2. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định diện tích đất của cụ Phạm Đức Đ và cụ Phạm Thị R để lại 843,7m^2 là di sản thừa kế và được chia theo pháp luật.

[5]. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và những người liên quan đều thống nhất trình bày: Cụ Phạm Đức Đ và cụ Phạm Thị R trước khi chết hai cụ đều không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết trong gia đình các anh chị em cũng không họp bàn về phân chia di sản của bố mẹ để lại. Trong lúc còn sống, cụ Đ và cụ R cũng không bàn bạc, phân chia di sản thừa kế cho các con.

Tuy nhiên bị đơn (ông Phạm Đức T) cho rằng: Khi còn sống bố ông là cụ Đ có nói với anh em ông là đối với ông X, cụ Đ đã lo cho ông X diện tích đất khác và có phận riêng. Đối với ông T1, cụ Đ cũng mua cho ông T1 diện tích đất 600m^2 tại tổ K, phường T, quận K. Vì vậy, diện tích đất của bố mẹ ông để lại cho ông là con út sinh sống cũng như thờ cúng bố mẹ. Năm 2011, mẹ ông là cụ R tuyên bố với tất cả các anh chị em, con, cháu: Ông X và ông T1 đều có phận riêng, còn diện tích đất hiện tại thì để lại 01 lô có chiều ngang 04 m, chiều dài hết đất cho 03 cô con gái là bà T1, bà T2, bà T, phần còn lại thì để hết cho ông làm nơi sinh sống, thờ

cúng. Bố mẹ ông chỉ nói miệng, không lập thành văn bản. Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lời khai, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc cụ Đ, cụ R để lại đất cho bị đơn, không phải là di chúc miệng theo quy định tại Điều 629 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[6]. Do vậy, xác định cụ Đ và cụ R khi chết không để lại di chúc, tài sản chung của hai cụ để lại chưa được phân chia. Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia quyền sử dụng diện tích 843,7m^2 đất theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7]. Xác định hàng thừa kế:

Cụ Phạm Đức Đ chết năm 2006, cụ Đ và cụ R có với nhau 05 người con chung, gồm: Ông Phạm Đức T1, sinh năm 1962; Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965; Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1968; Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; Ông Phạm Đức T, sinh năm 1975.

Trước khi lấy cụ Phạm Thị R, cụ Phạm Đức Đ có 02 con riêng là: Bà Phạm Thị Đ, không rõ năm sinh năm chết, không có chồng con; Ông Phạm Thanh X, sinh năm 1951.

Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Đức Đ có 07 người, gồm: Ông Phạm Đức T1, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T, ông Phạm Đức T, ông Phạm Thanh X, cụ Phạm Thị R.

Cụ Phạm Thị R chết năm 2018, cụ R và cụ Đ có với nhau 05 người con chung, gồm: Ông Phạm Đức T1, sinh năm 1962; Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965; Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1968; Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; Ông Phạm Đức T, sinh năm 1975.

Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Thị R có 05 người, gồm: Ông Phạm Đức T1, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T, ông Phạm Đức T.

[8]. Về việc đề nghị xem xét các đồng thừa kế phải chi trả công chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ cũng như tiền chi phí cho bố mẹ lúc mất, xây đắp phần mộ của bị đơn ông Phạm Đức T: Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên toà cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông T và các đương sự đều thống nhất trình bày trong lúc bố mẹ còn sống, ông T ở cùng với bố mẹ, và có công chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ lúc ốm đau, về già, còn các anh chị em đã lập gia đình riêng và

không ai ở cùng bố mẹ; ông T cũng là người ở trên diện tích đất từ bé đến lớn, sau khi bố mẹ chết, ông T tiếp tục ở trên diện tích đất có công tôn tạo, gìn giữ di sản, do vậy để đảm bảo quyền lợi cho ông T, Hội đồng xét xử tính công sức nuôi dưỡng, chăm sóc bố mẹ cũng như quản lý di sản của ông T bằng 01 kỷ phần thừa kế di sản của cụ Đ và cụ R. Bà Trịnh Thị Thanh H là vợ ông T cùng ở trên diện tích đất, cũng có công sức gìn giữ, trông nom đất, tuy nhiên, bà H có ý kiến nhường lại mọi quyền lợi trên đất cho chồng là ông T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9]. Về kỷ phần được hưởng:

Diện tích đất cụ Phạm Đức Đ và cụ Phạm Thị R để lại là 843,7 m^2.

Di sản của cụ Đ được xác định là: (843,7 m^2 : 2) = 421,85 m^2.

01 kỷ phần di sản thừa kế của cụ Đ là: (421,85 m^2 : 8) = 52,73 m^2 (đã làm tròn số).

Như vậy các đồng thừa kế được hưởng di sản của cụ Đ như sau:

Ông Phạm Đức T1 là 52,73 m^2;

Bà Phạm Thị T1 là 52,73 m^2;

Bà Phạm Thị T2 là 52,73 m^2;

Bà Phạm Thị T là 52,73 m^2;

Ông Phạm Đức T được 02 suất là: 52,73 m^2 x 2 = 105,46 m^2;

Ông Phạm Thanh X là 52,73 m^2;

Cụ Phạm Thị R là 52,73 m^2;

Di sản của cụ R được xác định là: (843,7 m^2 : 2) + 52,73 m^2 = 474,58 m^2 (đã làm tròn số).

01 kỷ phần di sản thừa kế của cụ R là: (474,58 m^2 : 6) = 79,1 m^2 (đã làm tròn số).

Như vậy các đồng thừa kế được hưởng di sản của cụ R như sau:

Ông Phạm Đức T1 là 79,1 m^2;

Bà Phạm Thị T1 là 79,1 m^2;

Bà Phạm Thị T2 là 79,1 m^2;

Bà Phạm Thị T là 79,1 m^2;

Ông Phạm Đức T được 02 suất là: 79,1 m^2 x 2 = 158,19 m^2 (đã làm tròn số).

Trong quá trình giải quyết vụ án các đồng thừa kế gồm: Ông Phạm Đức T1 và ông Phạm Thanh X thống nhất để lại phần di sản của mình được hưởng cho bà Phạm Thị T; Bà Phạm Thị T1 và bà Phạm Thị T2 thống nhất để lại phần di sản của mình được hưởng cho ông Phạm Đức T. Xét sự tự nguyện này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vậy, tổng diện tích đất mà ông Phạm Đức T được hưởng của cụ Đ và cụ R là: (52,73 m^2 + 52,73 m^2 + 105,46 m^2) + (79,1 m^2 + 79,1 m^2 + 158,19 m^2) = 526,71 m^2.

Tổng diện tích đất mà bà Phạm Thị T được hưởng của cụ Đ và cụ R là: (52,73 m^2 + 52,73 m^2 + 52,73m^2) + (79,1 m^2 + 79,1 m^2) = 316,39 m^2.

[10]. Phương pháp chia:

Trên diện tích đất đang tranh chấp hiện một phần đất có 01 căn nhà đã cũ hiện không còn giá trị sử dụng và không có ai đang quản lý, sử dụng. Bà T đề nghị được hưởng phần diện tích đất này, phần thừa ra lẽ ra bà được hưởng nhưng bà tự nguyện nhường lại cho ông T, không yêu cầu ông T thanh toán cho bà giá trị chênh lệch, ông T không có ý kiến gì. Xét thấy đề nghị này của bà T là có tình, hợp lý và tự nguyện đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với một phần đất có 01 căn nhà 01 tầng 01 tum, công trình phụ do vợ chồng ông T, bà H xây dựng nên. Hai phần đất được ngăn cách nhau bởi một sân nhỏ. Để đảm bảo kết cấu vật kiến trúc, sự bền vững khối công trình xây dựng của ông T cũng như nguyện vọng ý kiến của ông T, Hội đồng xét xử giao cho ông T phần diện tích đất 550,8 m^2 trên đất có các công trình gồm: 01 nhà chính kết cấu bê tông cốt thép, mái bằng xây dựng năm 2009; 01 bếp kết cấu xây tường gạch mái lợp Prôximăng xây dựng năm 1998; 01 nhà vệ sinh xây tường gạch mái lợp Prôximăng xây dựng năm 1998; 01 bể nước; 01 lán tôn khung cột sắt, mái lợp tôn mạ màu; 01 sân + hành lang láng xi măng; 01 sân trước nhà cũ láng xi măng; cổng rộng 2,6m, 02 trụ (kích thước: 0,45m x 0,45m x 2,5m) xây gạch chỉ, có trát; Tường gạch trước nhà xây gạch có bổ trụ, có trát (kích thước: 8,6m x 0,1m x 1,8m); Tường gạch trước nhà xây gạch có bổ trụ, có trát (kích thước: 6,1m x 0,1m x 1,8m); Tường gạch cạch sân xây gạch có bổ trụ, có trát (kích thước: 6,5m x 0,1m x 1,0m); Tường quây tôn mạ màu (kích thước: 14,6m x 2,0m). Tất cả do ông T, bà H xây dựng nên có giá trị 521.459.479 đồng (năm trăm hai mươi mốt triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng. Ông T, bà H đề nghị được chia diện tích đất có tài sản trên đất mà vợ chồng ông đã tạo dựng lên. Phần xác

định giá trị trên đất của ông T, bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Các cây sấu, mít, xoài, ổi, sả, khế, dừa, hồng, vú sữa, nhãn có giá trị 13.120.000 đồng (mười ba triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng. Các bên đương sự không đề nghị chia giá trị của các cây này.

Như vậy, bà T được chia phần đất diện tích 292,9m^2 và tài sản có trên phần đất này, ông T được chia phần đất diện tích 550,8m^2 và tài sản có trên phần đất này. (Có sơ đồ đo đạc cụ thể kèm theo).

[11]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự tương ứng với kỷ phần giá trị tài sản mà mình được hưởng, cụ thể:

Bà Phạm Thị T được hưởng phần diện tích đất 292,9m^2 x 5.500.000 đồng/m^2 = 1.610.950.000 đồng.

Ông Phạm Đức T được hưởng 550,8 m^2 x 5.500.000 đồng/m^2 = 3.029.400.000 đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn không đề nghị nên không xem xét, giải quyết.

[12]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là bà Phạm Thị T: Xác định diện tích 843,7m^2 đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16 (300591-1-A) địa chỉ tại

Số T đường P, tổ K, phường T, quận K, thành phố H là di sản của cụ Phạm Đức Đ và cụ Phạm Thị R được chia thừa kế theo quy định của pháp luật như sau:

- Giao cho bà Phạm Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 292,9m^2 tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16 (300591-1-A) địa chỉ tại: Số T đường P, tổ K, phường T, quận K, thành phố H; trên đất có 01 căn nhà đã cũ, một phần sân trước nhà cũ hiện không còn giá trị sử dụng và một phần tường bao, cây cối, theo các mốc giới: 1, 2, 3, 4, 4a, 12a, 1. (Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Phạm Đức T được quyền sử dụng diện tích đất 550,8m^2 tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 16 (300591-1-A) địa chỉ tại: Số T đường P, tổ K, phường T, quận K, thành phố H và quyền sở hữu tài sản trên đất bao gồm: cây cối, 01 nhà chính kết cấu bê tông cốt thép, mái bằng; 01 bếp kết cấu xây tường gạch mái lợp Prôximăng; 01 nhà vệ sinh xây tường gạch mái lợp Prôximăng; 01 bể nước; 01 lán tôn khung cột sắt, mái lợp tôn mạ màu; 01 sân + hành lang láng xi măng; 01 sân trước nhà cũ láng xi măng; 01 cổng xây gạch chỉ, có trát; tường gạch trước nhà xây gạch có bổ trụ, tường gạch cạch sân xây gạch có bổ trụ, tường quây tôn mạ màu, theo các mốc giới: 12a, 4a, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 12a. (Có sơ đồ kèm theo). Công trình xây dựng trên đất là của vợ chồng ông Phạm Đức T, bà Trịnh Thị Thanh H tạo dựng lên. Ông T, bà H tự thoả thuận thanh toán cho nhau về giá trị các công trình xây dựng trên đất.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải nộp 60.328.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003769 ngày 31/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố H. Bà Phạm Thị T còn phải nộp 27.328.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Đức T phải nộp 92.588.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- Đương sự;
- Lưu:VT; hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thị Hải Hà